

**BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU VỀ THỰC VẬT VÀ DƯỢC DÂN TỘC HỌC
CỦA HAI LOÀI CÂY THUỐC TRONG CHI CƯỜM RỤNG (*EHRETIA* P. Br.)
THUỘC HỌ VÒI VOI (BORAGINACEAE Juss.) Ở VIỆT NAM**

HOÀNG QUỲNH HOA

Trường Đại học Dược Hà Nội

BÙI HỒNG QUANG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Trong khuôn khổ bài này, chúng tôi giới thiệu hai loài cây thuốc có tên Việt Nam là Xạ đen và Cườm rụng nhọn thuộc họ Vòi voi (Boraginaceae) với đặc điểm hình thái thực vật, sinh học và sinh thái, phân bố, đặc điểm cấu tạo giải phẫu và kết quả điều tra dược dân tộc của hai loài cây thuốc này.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Tiêu bản của hai loài mang tên Xạ đen được thu ở Hòa Bình, Ninh Bình và Vĩnh Phúc. Tiêu bản Cườm rụng nhọn được thu ở Ninh Bình. Ngoài ra, chúng tôi còn nghiên cứu các mẫu vật khô được lưu trữ dưới dạng tiêu bản của hai loài Xạ đen và Cườm rụng nhọn ở các Viện nghiên cứu và các Trường Đại học như: Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN); Viện Dược liệu (HNPM); Trường Đại học Dược Hà Nội (HNIP); Viện Sinh học nhiệt đới Tp. Hồ Chí Minh (HM); Vườn Quốc gia Cúc Phương (CPNP).

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp so sánh hình thái được chúng tôi sử dụng để nghiên cứu chi này.
- Mô tả giải phẫu; làm tiêu bản vi học các bộ phận thân, lá của cây để phân tích đặc điểm cấu tạo giải phẫu. Tiêu bản được nhuộm theo phương pháp nhuộm kép.
- Điều tra dược dân tộc học.

Điều tra dựa vào người cung cấp thông tin tại cộng đồng có sử dụng hai dược liệu Xạ đen và Cườm rụng nhọn để làm thuốc, phỏng vấn về tác dụng chữa bệnh theo kinh nghiệm của người dân tại các khu vực thu mẫu theo (Phiếu phỏng vấn) theo phương pháp bán cấu trúc, cỡ mẫu 28 người. Các thông tin thu thập bao gồm: tên địa phương, bộ phận dùng, công dụng, cách dùng của hai dược liệu được nghiên cứu.

Phân tích số liệu và xử lý kết quả theo công thức xác định độ tin cậy Friedman:

$$F_v = \frac{S_{ij}}{\Sigma S}$$

Trong đó: F_v : độ tin cậy của thông tin (giá trị 0 đến 1).

S_{ij} : Số người nói cây thuốc i có thông tin j .

ΣS : Tổng số người được hỏi.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Khóa phân loại 2 loài cây thuộc trong chi *Cườm rụng* - *Ehretia*

1A. Cụm hoa hình chùy, mép lá có răng, quả chín chia 2 hạch mỗi hạch 2 hạt.. 1. *E. acuminata*

1B. Cụm hoa xim, mép lá nguyên, quả chín chia 4 hạch mỗi hạch 1 hạt.....2. *E. asperula*

2. Mô tả các loài

2.1. *Ehretia acuminata* R. Br. - *Cườm rụng nhọn*

R. Br. 1810. Prodr. 147; Gagnep. et Courch. 1914. Fl. Gen. Indoch. 4: 209; Y. L. Liu. 1989. Fl. Reip. Pop. Sin. 64(2): 12; G. L. Zhu et al. 1995. Fl. China, 16: 334; H. Riedl, 1997. Fl. Males. 13: 92; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. 2: 804; V. X. Phuong et B. H. Quang, 2005. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 185.

- *Cordia thyrsoiflora* Sieb. et Zucc. 1846. Abh. Bayer. Akad. Wiss. Math. Phys. Cl. 4 (3): 150.

- *Ehretia thyrsoiflora* (Sieb. et Zucc.) Nakai, 1922. Trees et Shrub. Ind. Jap. 1: 327; Y. L. Liu, 1989. Fl. Reip. Pop. Sin. 64(2): 12.

- *Cườm rụng nhọn*

Cây gỗ cao 10-15 m; vỏ màu xám đen, có khía; nhánh màu nâu sáng, nhẵn, lỗ vỏ (bì không) rõ. Lá đơn mọc cách, hình bầu dục đến trứng ngược hay trứng ngược, kích thước 5-13 × 4-6 cm, chóp lá nhọn, gốc cụt đến tròn hay hình nêm, mép có răng cưa đều cong xuống, nhẵn hay có lông thưa trên gân mặt dưới, gân bên 5-7 đôi, cuống lá dài 1,5-2,5 cm. Cụm hoa hình chùy ở đỉnh cành hay nách lá, kích thước 8-15 × 5-8 cm, có lông ngắn hay gần như nhẵn; không có lá bắc; hoa nhỏ có cuống 1-3 mm, thơm. Đài dạng chén, cao 1,5-2 mm; 5 thùy có lông trên mép, thùy hình trứng. Tràng màu trắng, dạng chuông, ống dài 1,5-2,5 mm; thùy thuôn, dài 1,5-2 mm, ngắn hơn hay bằng ống tràng. Nhị 5 thò ra khỏi tràng, chỉ nhị dài 2-3 mm, đính cách gốc 0,5-1 mm; bao phấn hình trứng, dài 1 mm. Bầu hình cầu nhẵn; vòi nhụy dài 1,4 - 2,5 mm, xẻ 2 nhánh dài 0,5 mm. Quả hạch màu vàng hay vàng cam, đường kính 0,3-0,4 cm, khi chín chia thành 2 hạch, mỗi hạch 2 hạt.

Loc. class.: Australia. Typus: R. Brown sine num. (K)

Sinh học và sinh thái: Cây ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6. Mọc trên đồi, rừng thưa, ở độ cao 100-1700 m.

Phân bố: Sơn La (Mộc Châu), Lạng Sơn (Đông Mô), Thái Nguyên, Hà Nội, Hà Tây (Ba Vì), Hà Nam, Ninh Bình (Cúc Phương), Thanh Hoá (Thạch Thành), Tp. Hồ Chí Minh. Còn có Ấn Độ, Trung Quốc, Indônêxia, Nhật Bản, Ôxtrâylia.

Mẫu nghiên cứu: Sơn La (Mộc Châu), N. T. Nhan 23 (HN) - Lạng Sơn (Đông Mô), Petelot 6382 (HM) - Hà Tây (Ba Vì), Lý-Biên-Vệ 53 (HN) - Ninh Bình (Cúc Phương), CP 12. Cường (CPNP) Ninh Bình - HQH 059 (HNIP/15151/07); Hà Nội - LDBích sine num (HNIP) - Thanh Hóa (Thạch Thành), V.V. Dũng 7039 (HNF) - Tp. Hồ Chí Minh, Pierre 1102 (HM).

Đặc điểm cấu tạo giải phẫu

- Vi phẫu lá:

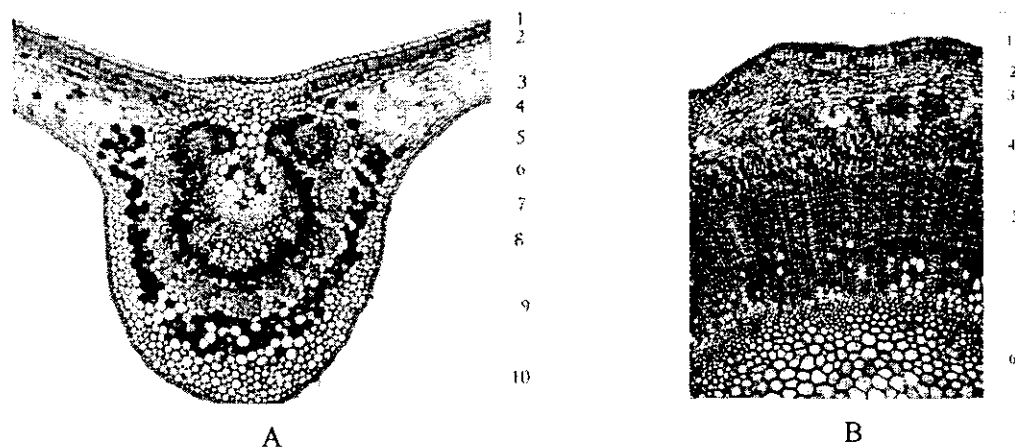
Gân lá: Biểu bì trên cấu tạo từ một hàng tế bào hình chữ nhật, biểu bì dưới cấu tạo từ một hàng tế bào hình tròn, kích thước rất nhỏ, xếp sát nhau, đều đặn. Mô mềm gồm các tế bào mỏng,

hình tròn hoặc hình đa giác, kích thước to nhỏ khác nhau, xếp lộn xộn, bên trong các tế bào mô mềm có một vài tinh thể canxi oxalat hình khối. Các đám sợi nằm rải rác xung quanh bó libe gỗ. Bó gỗ xếp thành một cung gỗ lớn, nằm giữa gân lá, bao bên ngoài là cung libe. Cung libe gỗ uốn cong ở hai đầu phía trên.

Phiến lá: Biểu bì trên gồm một lớp tế bào hình chữ nhật xếp sát nhau. Tế bào biểu bì dưới nhỏ. Sát biểu bì trên là một mô giậu hình chữ nhật xếp vuông góc với mặt lá. Phía dưới mô giậu là một lớp mô xốp.

- Vi phẫu cành:

Mặt cắt cành có hình tròn, từ ngoài vào trong có: Biểu bì ở phần thân non hoặc bản phần thân già. Ngoài lớp bản thường có lỗ vỏ. Sát biểu bì là phần mô mềm vỏ gồm các tế bào hình đa giác xếp lộn xộn, phần mô mềm sát libe gốc có nhiều tinh thể canxi oxalat hình khối. Libe cấp hai cấu tạo từ những tế bào nhỏ, xếp thành một vòng tròn liên tục không đều, phía ngoài có các bó sợi libe. Các mạch gỗ xếp thành hàng bên trong libe. Mô mềm ruột cấu tạo bởi các tế bào hình trứng hoặc đa giác, có thành mỏng, kích thước lớn.



Hình 1: Ảnh chụp vi phẫu cây Cườm rụng nhọn

A. Vi phẫu lá: 1. Biểu bì trên; 2. Mô giậu trên; Mô xốp; 4. Biểu bì dưới;
5. Tinh thể canxi oxalat; 6. Sợi libe; 7. Libe; 8. Gỗ; 9. Mô mềm

B. Vi phẫu cành: 1. Bản; 2. Mô mềm; 3. Sợi libe; 4. Libe cấp hai; 5. Gỗ cấp hai; 6. Mô mềm ruột

Ghi chú: Mẫu Cườm rụng nhọn thu ở Ninh Bình có tên khoa học là *Ehretia acuminata* R. Br. trong chi Cườm rụng (*Ehretia*) thuộc họ Vòi voi Boraginaceae ở Việt Nam.

2.2. *Ehretia asperula* Zoll. et Mor. - Xạ đen

Zoll. et Mor. 1846, Syst. Verz. 52; Y. L. Liu, 1989. Fl. Reip. Pop. Sin. 64(2): 18; G. L. Zhu et al, 1995. Fl. China, 16: 336; H. Riedl, 1997. Fl. Males. 13: 93; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. 2: 805; V. X. Phuong et B. H. Quang, 2005. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 185.

- *Ehretia hanceana* Hemsl. 1890. Journ. Linn. Soc. London (Bot.) 26: 145; Gagnep. et Courch. 1914. Fl. Gen. Indoch. 4: 207.

Cây bụi trườn, cao 3-5 m; nhánh nâu xám, có lông khi non, về sau nhẵn. Lá đơn mọc cách, phiến lá hình bầu dục, kích thước 3-12 × 2-6 cm, chóp lá tù hay có mũi nhọn, gốc tròn, mép nguyên, nhẵn cả 2 mặt hay mặt dưới có lông trên gân, gân bên 4-6 đôi, cuống lá dài 0,6-1,5 cm, có nốt sần. Cụm hoa xim ở đỉnh cành, rộng 4-6 cm, có lông. Lá bắc hình đường đến hình ngọn giáo ngược, dài 3-10 mm, tồn tại. Hoa có cuống 1,5-3 mm. Đài màu nâu, cao 1,5-2,5 mm, 5 thùy có lông. Tròng màu trắng, dạng phễu, dài 3,5-4 mm, gốc rộng 1,5 mm, họng rộng 5 mm, 5 thùy hình trứng tam giác, dài 2-2,5 mm. Nhị 5, dài 3,5-4 mm, đính cách gốc khoảng 1 mm, bao phấn dài khoảng 1 mm, hình mũi tên. Bầu gần hình cầu. Vòi nhụy dài 3-4 mm, xẻ 2 nhánh dài 1 mm. Quả hạch màu đỏ hay màu cam, đường kính 0,3-0,4 mm, chín mở thành 4 hạch, mỗi hạch 1 hạt.

Loc. class.: Java. Typus: Zollinger 1548

Sinh học và sinh thái: Cây ra hoa tháng 11-12, có quả tháng 1-2 năm sau. Mọc rải rác ven rừng, ven đường, dựa bờ rào, lùm bụi nơi sáng và ẩm.

Phân bố: Hòa Bình, Quảng Ninh (Hạ Long), Hà Nội, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc, Indônêxia.

Mẫu nghiên cứu: Hà Nội, Đạm-Bách 71HN4 204 (HN); (Văn Điền), B. H. Quang 01 (HN); (Tìr Liêm), D. Đ. Huyền 464 (HN). - Hòa Bình, B. H. Quang et N. V. Trại 02 (HN)- Hòa Bình-HQH 022 (HNIP/15020/06), HQH 021 (HNIP); Vĩnh Phúc - HQH 019 (HNIP/15150/07).

Cấu tạo giải phẫu cành và lá

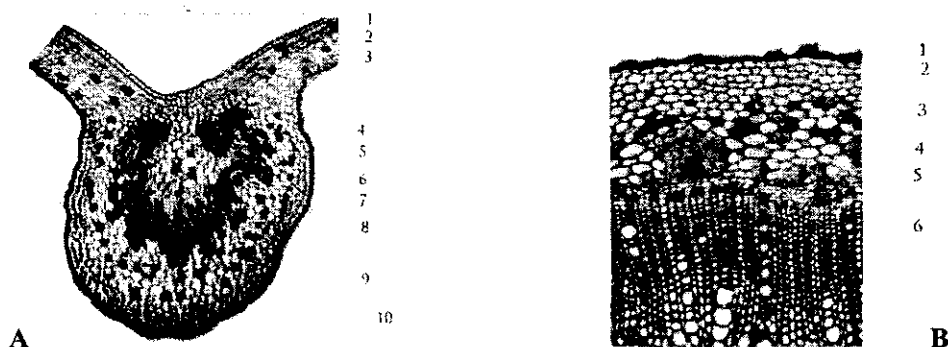
- Vi phẫu lá:

Gân lá: Gân lá trên phẳng, ít lồi, gân dưới lồi nhiều. Biểu bì trên cấu tạo từ một hàng tế bào hình chữ nhật, biểu bì dưới cấu tạo từ một hàng tế bào hình tròn, kích thước rất nhỏ, xếp sát nhau, đều đặn, có lông che chở. Mô mềm gồm các tế bào thành mỏng, hình tròn hoặc hình đa giác, kích thước to nhỏ khác nhau, xếp lộn xộn, bên trong các tế bào mô mềm có một vài tinh thể canxi oxalat hình cầu gai. Các đám sợi nằm rải rác xung quanh bó libe gỗ. Bó gỗ xếp thành một cung gỗ lớn, nằm giữa gân lá, bao bên ngoài là cung libe.

Phiến lá: Biểu bì trên gồm một lớp tế bào hình chữ nhật xếp sát nhau. Tế bào biểu bì dưới nhỏ hơn. Sát biểu bì trên là một mô giậu hình chữ nhật xếp vuông góc với mặt lá. Mô khuyết chiếm 2/3 bề dày phiến lá, lát đặc có tinh thể canxi oxalat.

- Vi phẫu cành:

Mặt cắt cành có hình tròn, từ ngoài vào trong có: Biểu bì ở phần thân non hoặc bản phần thân già. Biểu bì thường có một lớp tế bào hình chữ nhật nhỏ hơn lồi về phía ngoài, xếp sát nhau, có phủ cutin ở bên ngoài. Sát biểu bì là phần mô mềm vỏ gồm các tế bào hình đa giác xếp lộn xộn, phần mô mềm sát libe gốc có nhiều tinh thể canxi oxalat hình khối. Tiếp theo là các bó sợi có thành dày hóa gỗ. Libe cấp hai cấu tạo từ những tế bào nhỏ, xếp thành một vòng tròn liên tục không đều, bên trong có các tinh thể canxi oxalat hình cầu gai có kích thước nhỏ. Gỗ tạo thành vòng tròn hơi vuông, có bề dày bằng 1/4-1/5 bề dày thân. Mô mềm ruột cấu tạo bởi các tế bào hình trứng, hoặc hình đa giác, có thành mỏng, kích thước lớn. Tế bào cang vào trong cang to dần. Rải rác trong tế bào mô mềm có các tinh thể canxi oxalat hình cầu gai.



Hình 2: Ảnh chụp vi phẫu cây Xạ đen

- A. Vi phẫu lá: 1. Biểu bì trên; 2. Mô giậu; 3. Mô khuyết; 4. Biểu bì dưới mang lông che chở;
5. Tinh thể canxi oxalat; 6. Libe; 7. Gỗ; 8. Sợi; 9. Mô mềm; 10. Mô dày
- B. Vi phẫu cành: 1. Bần; 2. Mô mềm vỏ; 3. Tinh thể canxi oxalat; 4. Sợi; 5. Libe; 6. Gỗ

Ghi chú: Mẫu Xạ đen thu tại một số điểm thuộc tỉnh Hòa Bình và Vĩnh Phúc có tên khoa học là *Ehretia asperula* Zoll. et Mor. trong chi Cườm rụng (*Ehretia*) thuộc họ Vòi voi Boraginaceae ở Việt Nam.

- Phân biệt cấu tạo giải phẫu:

Về cơ bản, cấu tạo giải phẫu của hai loài *E. acuminata* R. Br. và *E. asperula* Zoll. et Mor. không có nhiều khác biệt, các đặc điểm chính giúp phân biệt cấu tạo giải phẫu của hai loài này được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1

Phân biệt cấu tạo giải phẫu hai loài *E. acuminata* R. Br. và *E. asperula* Zoll. et Mor.

Đặc điểm	<i>E. acuminata</i> R. Br.	<i>E. asperula</i> Zoll. et Mor.
Lá		
Lông che chở	Không lông che chở	Lông che chở tập trung nhiều ở phần gân
Libe-gỗ	Hình cung, hai đầu phía trên uốn cong gập xuống	Hình cung, hai đầu phía trên thẳng
Cành		
Tỉ lệ độ dày libe/gỗ	Khoảng 1/2	Khoảng 1/4
Mô cứng	Sợi libe tập hợp thành đám nhỏ	Sợi libe thành đám dày

3. Điều tra dược dân tộc học của các mẫu nghiên cứu

3.1. Công dụng của hai dược liệu Cườm rụng nhọn và Xạ đen

Theo kết quả phỏng vấn 28 người dân địa phương đã sử dụng các cây Cườm rụng nhọn và Xạ đen để chữa bệnh, các bệnh được điều trị bằng cây thuốc này thuộc các chứng bệnh khác nhau như: sốt nóng, ung bướu, dị ứng, hậu sản và ỉa chảy. Kết quả được tóm tắt trong bảng 2.

Bảng 2

Tác dụng chữa bệnh của hai dược liệu thuộc chi Cườm rụng (*Ehretia* P. Br.)

TT	Tên bệnh	Độ tin cậy	
		<i>E. acuminata</i>	<i>E. asperula</i>
1	Sốt nóng	0,18	0
2	Ung bướu	0,36	0,89
3	Dị ứng, mẩn ngứa	0,29	0,07
4	Hậu sản	0,32	0,54
5	Ỉa chảy	0,07	0

Qua đó, nhận thấy tỷ lệ người dân sử dụng một trong hai dược liệu này làm thuốc chữa các chứng ung bướu là cao nhất ($F_v = 0,89$), sau đó là tác dụng chữa hậu sản cũng đáng quan tâm ($F_v = 0,54$).

Trong các loài kể trên, tri thức sử dụng loài *E. acuminata* R. Br. để chữa bệnh là nhiều hơn so với *E. asperula* Zoll. et Mor. một loại chứng bệnh (ỉa chảy). Tuy nhiên, tỷ lệ người biết cách điều trị bệnh này không cao ($F_v = 0,07$).

Hai loài đều được dùng nhiều nhất trong các bệnh ung bướu và hậu sản nhưng với độ tin cậy khác nhau.

Loài *E. asperula* Zoll. et Mor. được sử dụng nhiều nhất trong các bài thuốc điều trị hoặc hỗ trợ điều trị chứng bệnh ung bướu ($F_v = 0,89$). Tuy nhiên, tác dụng này được sử dụng chủ yếu ở Hòa Bình và Ninh Bình, còn tại các địa điểm khác như Vĩnh Phúc, Ninh Bình thì số người sử dụng cây này với tác dụng chữa các bệnh hậu sản lại là chủ yếu ($F_v = 0,54$).

Loài *E. acuminata* R. Br. cũng được sử dụng nhiều nhất cho chứng bệnh ung bướu, nhưng với độ tin cậy thấp hơn ($F_v = 0,36$). Ngoài ra, người dân còn quan tâm đến tác dụng chữa bệnh hậu sản ($F_v = 0,32$), dị ứng và mẩn ngứa ($F_v = 0,29$).

3.2. Các bộ phận dùng của dược liệu Cườm rụng nhọn và Xạ đen

Qua 28 phiếu điều tra, thu được kết quả về các bộ phận dùng của hai dược liệu như sau:

Bảng 3

Bộ phận dùng của hai dược liệu thuộc chi (Cườm rụng) *Ehretia* P. Br.

TT	Bộ phận dùng	Độ tin cậy
1	Rễ	0,00
2	Cành	0,58
3	Lá	0,46
4	Vỏ thân	0,29
5	Hoa	0,00
6	Quả	0,04
7	Hạt	0,04
8	Bộ phận trên mặt đất	0,96

Qua đó, nhận thấy hầu hết người dân đều sử dụng toàn bộ phần trên mặt đất của hai dược liệu này ($F_v = 0,96$); không có người nào chỉ sử dụng rễ hoặc hoa của hai dược liệu trên.

Loài *E. asperula* được sử dụng chủ yếu là các bộ phận trên mặt đất (trừ hoa). Điều này cũng phù hợp với dạng sống của cây là bụi trườn, dễ dàng cho việc thu hái.

Loài *E. acuminata* không dùng riêng thân để làm thuốc, vì đây là dạng cây gỗ. Bộ phận hay được sử dụng ở cây này là vỏ thân, cành nhỏ và lá.

III. KẾT LUẬN

Trong các loài nhân dân sử dụng loài *E. acuminata* R. Br. để chữa bệnh là nhiều hơn so với *E. asperula* Zoll. et Mor. Hai loài đều được dùng nhiều nhất trong các bệnh ung bướu và hậu sản nhưng với độ tin cậy khác nhau.

Loài *E. asperula* Zoll. et Mor. được sử dụng nhiều nhất trong các bài thuốc điều trị hoặc hỗ trợ điều trị chứng bệnh ung bướu ($F_v = 0,89$). Tuy nhiên, tác dụng này được sử dụng chủ yếu ở Hòa Bình và Ninh Bình, còn tại các địa điểm khác như Vĩnh Phúc, Ninh Bình thì số người sử dụng cây này với tác dụng chữa các bệnh hậu sản lại là chủ yếu ($F_v = 0,54$).

Loài *E. acuminata* R. Br. cũng được sử dụng nhiều nhất cho chứng bệnh ung bướu, nhưng với độ tin cậy thấp hơn ($F_v = 0,36$). Ngoài ra, người dân còn quan tâm đến tác dụng chữa bệnh hậu sản ($F_v = 0,32$), dị ứng và mãn ngứa ($F_v = 0,29$).

Bộ phận dùng chủ yếu của hai dược liệu là phần trên mặt đất có (độ tin cậy 0,96). Điều này thuận lợi cho việc khai thác sử dụng bền vững hai dược liệu này trong thiên nhiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bá, 2006: Hình thái học thực vật: 35-51. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Tiến Bản, 1997: Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam: 58-59. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Bộ môn Thực vật, 2002: Thực tập và nhận biết cây thuốc: 39-65. Trường Đại học Dược Hà Nội.
4. Gagnepain et Courchet in H. Lecomte, 1914: Flore Générale de l' Indochine, 4(2): 205-213. Paris.
5. Phạm Hoàng Hộ, 2000: Boraginaceae. Cây cỏ Việt Nam, 2: 804- 806. Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Trần Công Khánh, 2005: Một số kỹ thuật hiển vi thường dùng trong nghiên cứu Thực vật và Dược liệu: 53-55. Nxb Y học, Hà Nội.
7. Liu Yu Lan et al., 1989: "Boraginaceae", Flora Reipublicae Popularis sinicae, 64(2):11-19. Science Press.
8. Vũ Xuân Phương, Bùi Hồng Quang, 2005: "Boraginaceae Juss. 1789 - họ Vòi voi", Danh lục các loài thực vật Việt Nam, III: 185- 186. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
9. Riedl H., 1997: Flora Malesiana, 13: 91- 99. Leiden, Netherlands.
10. Zhu G. L. et al. 1995: "Boraginaceae", Flora of China, 16: 323-336. Science Press, Beijing, China et Missouri Botanical Garden, St. Louis, United States.

SOME RESULT CLASSIFICATION AND ETHNIC REMEDY OF TWO MEDICINAL SPECIES IN *EHRETIA* P. Br. (BORAGINACEAE Juss.) IN VIETNAM

Hoang Quynh Hoa, Bui Hong Quang

SUMMARY

Ehretia P. Br (Boraginaceae) is a genus of some medicinal species that has been reported insufficiently. *Xa den* and *Cuom rung* are two medicinal plants species that occur in some provinces in northern Vietnam. The local people have used them in the treatment of several types of diseases, especially to treat cancer patients. This paper reported their morphological and anatomical characteristics, scientific names and initial results of ethnobotanical investigation.